

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2-CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 22-9-2025
V/v “*Tranh chấp hôn nhân và
gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2-CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoài Hận

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trịnh Hữu Hiệp

2. Bà Đoàn Thảo Nhi.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Như Ý, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2-Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2-Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 200/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2025 về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trà Văn T, sinh năm 1978 (xin vắng mặt)

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Ấp 2, xã Khánh Lâm, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông Trà Văn T trình bày:* Năm 1998 ông và bà Nguyễn Thị D tự nguyện chung sống với nhau, đến tháng 10 năm 2010 đăng ký kết hôn theo quy định. Trong thời gian chung sống, vợ chồng không có sự quan tâm, tôn trọng và nhường nhịn nhau, nên thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Nay ông nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà D. Về con chung, có 03 người con tên Trà Chí T, sinh năm 1999, Trà Kiều Đ, sinh năm 2003 và Trà Hồng M, sinh năm 2004, hiện 03 người con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, tự

thoả thuận. Về nợ chung, không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, ông T có đơn đề nghị xét vắng mặt.

* *Quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:* Về thời gian sống chung, có đăng ký kết hôn, về nguyên nhân mâu thuẫn, có 03 người con chung đúng như ông T trình bày. Do vợ chồng chung sống không hạnh phúc nên bà đồng ý ly hôn với ông T. Về 03 người con chung đã trên 18 tuổi nên bà không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, do bà có công sức đóng góp xây nhà và mua sắm các tài sản trong nhà, nên bà sẽ làm đơn yêu cầu chia công sức đóng góp. Về nợ chung, không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Ông Trà Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bà Nguyễn Thị D là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2-Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên toà ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà D vắng mặt không có lý do, Tòa án căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T và bà D.

Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà D tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1998, đến tháng 10 năm 2010 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Lâm, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau. Do đó, hôn nhân giữa ông T và bà D là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Ông T yêu cầu ly hôn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và không có sự quan tâm, tôn trọng, nhường nhịn nhau. Bà D đồng ý ly hôn với ông T. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn giữa ông T và bà D đã trầm trọng, quan hệ hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử cho ông T và bà D ly hôn với nhau.

Về con chung: Xét thấy 03 người con chung tên Trà Chí T, Trà Kiều Đ, Trà Hồng M đã trên 18 tuổi và ông T, bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Xét thấy tại biên bản hoà giải ngày 13 tháng 8 năm 2025 bà D yêu cầu chia công sức đóng xây nhà và các tài sản trong nhà. Tuy nhiên, Tòa án đã tổng đạt cho bà D thông báo làm đơn yêu cầu và nộp tiền tạm ứng án phí, nhưng hết thời gian quy định mà bà D không nộp đơn yêu cầu và bà D vắng mặt, không tham gia xét xử. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp có phát sinh tranh chấp thì bà D có quyền khởi kiện thành một vụ kiện khác theo quy định.

Về nợ chung: Ông T, bà D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm ông T phải nộp 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b, khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 53, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

** Tuyên xử:*

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Trà Văn T với bà Nguyễn Thị D.

2. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông Trà Văn T phải nộp số tiền 300.000 đồng, ngày 16 tháng 6 năm 2025 ông T đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007193 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau được đối trừ chuyển thu án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm ông Trà Văn T và bà Nguyễn Thị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 2-Cà Mau;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2-Cà Mau;
- Nơi thực hiện việc kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoài Hận